

Công ty Cổ phần VIMECO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa
niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016

Công ty Cổ phần VIMECO
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0101338571

ngày 28 tháng 7 năm 2016

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101338571 ngày 28 tháng 7 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Hòa
Ông Vũ Quý Hà
Ông Nguyễn Quốc Hòa
Ông Nguyễn Xuân Đông
Ông Trần Việt Thắng
Ông Trần Tuấn Anh
Ông Nguyễn Học Trình

Chủ tịch (*từ ngày 18/7/2016*)
Chủ tịch (*đến ngày 17/7/2016*)
Thành viên (*đến ngày 17/7/2016*)
Thành viên
Thành viên
Thành viên (*đến ngày 17/7/2016*)
Thành viên (*từ ngày 18/7/2016*)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Học Trình
Ông Trần Tuấn Anh
Ông Hồ Công Tâm
Ông Vương Xuân Bền
Ông Nguyễn Học Trình
Ông Nguyễn Sỹ Thiêm

Tổng Giám đốc (*từ ngày 22/7/2016*)
Tổng Giám đốc (*đến ngày 21/7/2016*)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (*đến ngày 21/7/2016*)
Phó Tổng Giám đốc (*đến ngày 21/7/2016*)

Trụ sở đăng ký

Lô E9 Phạm Hùng
Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần VIMECO
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 45 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2016



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VIMECO**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) và công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 45.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần VIMECO và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 16-02-169a



Trần Anh Quân

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 8 tháng 8 năm 2016

Công ty Cổ phần VIMECO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.621.500.812.061	1.116.219.779.274
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	86.841.070.652	99.132.851.786
Tiền	111		86.841.070.652	99.132.851.786
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		279.469.558.015	74.469.558.015
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	279.469.558.015	74.469.558.015
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		605.075.894.366	429.617.793.717
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	538.631.000.656	376.607.049.467
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	76.929.518.596	68.596.349.244
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	13	16.060.335.922	11.177.639.814
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(29.544.960.808)	(29.763.244.808)
Hàng tồn kho	140	15	643.757.763.943	506.324.967.851
Hàng tồn kho	141		643.757.763.943	506.324.967.851
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.356.525.085	6.674.607.905
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	4.754.923.853
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21(b)	6.356.525.085	1.919.684.052

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		227.871.166.734	205.845.548.764
Tài sản cố định	220		118.706.806.080	97.826.599.405
Tài sản cố định hữu hình	221	16	118.706.806.080	97.826.599.405
Nguyên giá	222		547.693.762.621	513.938.853.834
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(428.986.956.541)	(416.112.254.429)
Tài sản dở dang dài hạn	240		9.982.324.160	9.982.324.160
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	17	9.975.297.054	9.975.297.054
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.027.106	7.027.106
Đầu tư tài chính dài hạn	250		82.050.000.000	82.050.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(b)	7.362.500.000	7.362.500.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(b)	(5.312.500.000)	(5.312.500.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9(a)	80.000.000.000	80.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		17.132.036.494	15.986.625.199
Chi phí trả trước dài hạn	261	18	16.604.875.904	15.459.464.609
Tài sản dài hạn khác	268		527.160.590	527.160.590
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.849.371.978.795	1.322.065.328.038

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)


Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.595.766.008.837	1.063.870.257.725
Nợ ngắn hạn	310		886.299.553.695	803.842.651.032
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	351.886.267.043	318.107.655.227
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20(a)	103.609.287.726	97.382.808.156
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21(a)	14.988.465.166	10.835.972.485
Phải trả người lao động	314		5.730.588.969	22.044.003.105
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	38.800.673.872	7.247.679.184
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	4.212.309.355	3.142.923.056
Phải trả ngắn hạn khác	319	24(a)	29.936.062.747	33.613.048.161
Vay ngắn hạn	320	25(a)	332.913.714.334	310.789.892.989
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	26	4.222.184.483	678.668.669
Nợ dài hạn	330		709.466.455.142	260.027.606.693
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	20(b)	635.652.508.615	191.968.405.235
Phải trả dài hạn khác	337	24(b)	1.620.032.000	1.460.032.000
Vay dài hạn	338	25(b)	72.193.914.527	66.599.169.458
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		253.605.969.958	258.195.070.313
Vốn chủ sở hữu	410	27	253.605.969.958	258.195.070.313
Vốn cổ phần	411	28	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		30.000.000.000	30.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	30	96.790.428.264	96.790.428.264
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.006.563.904	26.238.270.095
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước	421a		4.856.365.187	2.193.309.293
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		17.150.198.717	24.044.960.802
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		4.808.977.790	5.166.371.954
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.849.371.978.795	1.322.065.328.038

Ngày 8 tháng 8 năm 2016

Người lập:


Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:


Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng


Nguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc****ngày 30 tháng 6 năm 2016****Mẫu B 02a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	727.524.276.553	464.312.940.753
Giá vốn hàng bán	11	32	691.319.053.759	435.095.404.327
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		36.205.222.794	29.217.536.426
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	8.573.247.762	4.027.582.607
Chi phí tài chính	22		11.788.342.708	9.895.092.706
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>11.788.342.708</i>	<i>9.895.092.706</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	16.156.713.696	10.174.407.202
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		16.833.414.152	13.175.619.125
Thu nhập khác	31	35	4.966.943.546	1.935.401.984
Chi phí khác	32		344.529.370	994.627.605
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.622.414.176	940.774.379
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.455.828.328	14.116.393.504
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	37	4.223.777.868	3.032.967.171
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		17.232.050.460	11.083.426.333
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		17.150.198.717	11.025.554.418
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		81.851.743	57.871.915
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	1.715	1.103

Ngày 8 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Người duyệt:


Võ Thị Hải An
Người lập

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng

Nguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		21.455.828.328	14.116.393.504
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		15.264.340.975	15.894.660.760
Các khoản dự phòng	03		(218.284.000)	(2.003.408.937)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(9.188.325.035)	(4.520.414.928)
Chi phí lãi vay	06		11.788.342.708	9.895.092.706
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		39.101.902.976	33.382.323.105
Biến động các khoản phải thu	09		(174.574.189.589)	(140.302.782)
Biến động hàng tồn kho	10		(137.432.796.092)	(75.902.763.901)
Biến động các khoản phải trả	11		499.174.071.914	(4.478.502.142)
Biến động chi phí trả trước	12		(1.145.411.295)	1.366.455.460
			225.123.577.914	(45.772.790.260)
Tiền lãi vay đã trả	14		(10.320.212.345)	(9.861.298.783)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.347.387.169)	(2.618.491.669)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.838.389.093)	(3.633.939.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		207.617.589.307	(61.886.520.648)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(36.144.547.650)	(19.977.567.897)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		615.077.273	1.115.054.545
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(205.000.000.000)	(95.172.500.000)
Tiền thu lãi cho vay và lãi tiền gửi	27		8.225.703.522	1.504.663.954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(232.303.766.855)	(112.530.349.398)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần VIMECO**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN/HN**
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		384.346.042.329	367.744.046.775
Tiền trả nợ gốc vay	34		(356.627.475.915)	(292.594.986.847)
Tiền trả cổ tức	34		(15.324.170.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.394.396.414	75.149.059.928
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(12.291.781.134)	(99.267.810.118)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		99.132.851.786	170.472.231.725
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	8	86.841.070.652	71.204.421.607

Ngày 8 tháng 8 năm 2016

Người lập:

Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:

Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởngNguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VIMECO (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm Công ty và công ty con.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là: xây lắp, kinh doanh bất động sản, sản xuất công nghiệp và giáo dục mầm non.

Ngành nghề kinh doanh theo giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty là:

- Tư vấn đầu tư xây dựng: lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng; khảo sát xây dựng; giám sát thi công xây lắp, kiểm định chất lượng công trình; thí nghiệm. Tư vấn đầu thầu; tư vấn chuyên giao thiết bị công nghệ mới; thiết bị tự động hóa;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản và dịch vụ bất động sản; cho thuê văn phòng, khách sạn nhà chung cư. Quản lý, duy tu và khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, khu đô thị, chung cư, văn phòng;
- Thi công xây lắp: san nền, xử lý nền đất yếu, thi công hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước, xử lý nước và nước thải, đường dây và trạm điện có cấp điện áp tới 220KV; thi công các hệ thống phòng cháy và chữa cháy; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ các cấp, sân bay, cảng, bến cảng, cầu), buru điện, các công trình đê kè, đập thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác sản xuất, chế biến và kinh doanh vật liệu xây dựng: cát, đá, sỏi gạch, ngói xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường và các vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng và trang trí nội ngoại thất; Kết cấu bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm, vật tư, máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Gia công, lắp đặt, bảo dưỡng lắp đặt, sửa chữa, cho thuê các dây chuyền thiết bị công nghệ, kết cấu thép phục vụ cho các công trình dân dụng, công nghiệp, đường dây và trạm;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu: Vật liệu xây dựng các loại, vật tư máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh giáo dục đào tạo công nhân các nghề cơ khí, sửa chữa thiết bị, xây dựng, điện dân dụng, điện công nghiệp, thiết bị điều hòa thông gió, thang máy; hệ thống điện nhẹ; đào tạo ngoại ngữ; giáo dục mầm non (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không xác định được một cách rõ ràng và do đó được mặc định là 12 tháng.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 1 công ty con (1/1/2016: 1 công ty con) như sau:

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	Hà Nội	76,85%	76,85%

Các hoạt động chính của công ty con là:

- Sản xuất, mua bán, chế tạo, lắp đặt các sản phẩm kết cấu thép, khung nhà thép, thiết bị công nghiệp, máy móc thiết bị phục vụ cho xây dựng, giao thông, thủy lợi, thủy điện;
- Sản xuất, mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ máy móc ngành xây dựng, phương tiện vận tải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị thủy lực, máy móc thiết bị phục vụ cho các ngành kinh tế quốc dân; và
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty và công ty con có 895 nhân viên (1/1/2016: 885 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyên khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của dự án bất động sản được tính theo phương pháp thực tế đích danh và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng và chi phí xây dựng. Giá gốc của các nhóm hàng tồn kho khác được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)



(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	7 – 28 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm
▪ dụng cụ văn phòng	4 – 6 năm
▪ tài sản khác	4 năm

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(a) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(c) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(d) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(e) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(f) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(g) Các bên liên quan

Các công ty được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty và công ty con không có bộ phận kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

5. Các khoản mục bất thường

Công ty và công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty và công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Báo cáo bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận xây lắp;
- Bộ phận sản xuất công nghiệp;
- Bất động sản; và
- Bộ phận khác.

	Xây lắp		Sản xuất công nghiệp		Bất động sản Kỳ 6 tháng kết thúc ngày		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Tổng doanh thu của bộ phận	397.801.999.797	222.920.804.790	303.969.524.316	214.959.834.102	-	-	25.752.752.440	26.432.301.861	727.524.276.553	464.312.940.753
Kết quả kinh doanh của bộ phận	7.637.557.832	15.150.769.282	20.201.364.216	5.235.695.016	-	-	8.366.300.746	8.831.072.128	36.205.222.794	29.217.536.426
Chi phí không phân bổ									16.156.713.696	10.174.407.202
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									20.048.509.098	19.043.129.224
Doanh thu tài chính									8.573.247.762	4.027.582.607
Chi phí tài chính									11.788.342.708	9.895.092.706
Lãi từ hoạt động khác									4.622.414.176	940.774.379
Thuế thu nhập doanh nghiệp									4.223.777.868	3.032.967.171
Lợi nhuận thuần sau thuế									17.232.050.460	11.083.426.333

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Xây lắp		Sản xuất công nghiệp		Bất động sản		Các hoạt động khác		Tổng cộng	
	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản của bộ phận	361.179.154.148	414.618.313.949	497.774.949.775	321.686.744.910	487.088.357.257	290.568.719.631	127.529.736.190	113.801.526.198	1.473.572.197.370	1.140.675.304.688
Tài sản không phân bổ									375.799.781.425	181.390.023.350
Tổng tài sản									1.849.371.978.795	1.322.065.328.038
Nợ phải trả của bộ phận	220.589.786.753	218.626.393.273	223.531.304.189	208.995.365.317	-	1.820.587.152	727.326.639.385	265.621.249.604	1.171.447.730.327	695.063.595.346
Các khoản nợ không phân bổ									424.318.278.510	368.806.662.379
Tổng nợ phải trả									1.595.766.008.837	1.063.870.257.725
Chi tiêu vốn	14.593.290.909	9.399.041.818	20.003.889.468	10.378.029.091	-	-	1.547.367.273	200.496.988	36.144.547.650	19.977.567.897
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	5.688.012.313	5.922.890.891	7.410.660.897	7.716.673.858	-	-	2.165.667.765	2.255.096.011	15.264.340.975	15.894.660.760

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng, hiện tại Công ty và công ty con hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý duy nhất đó là trong lãnh thổ Việt Nam.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.153.051.465	1.721.183.369
Tiền gửi ngân hàng	85.688.019.187	97.411.668.417
	<hr/>	<hr/>
	86.841.070.652	99.132.851.786
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	279.469.558.015	279.469.558.015	74.469.558.015	74.469.558.015
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	80.000.000.000	(*)	80.000.000.000	(*)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	359.469.558.015		154.469.558.015	
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 bao gồm 64 tỷ VND (1/1/2016: 68 tỷ VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và công ty con.

(*) Công ty và công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2016				1/1/2016						
	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác											
▪ Công ty Cổ phần VIPACO Hà Nội		17,71%	17,71%	5.312.500.000	5.312.500.000	(*)	17,71%	17,71%	5.312.500.000	5.312.500.000	(*)
▪ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc Miền Trung	Thanh Hóa	0,01%	0,01%	690.000.000	-	(*)	0,01%	0,01%	690.000.000	-	(*)
▪ Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex Hà Nội		4,00%	4,00%	1.300.000.000	-	2.574.000.000	4,00%	4,00%	1.300.000.000	-	2.340.000.000
▪ Công ty Cổ phần Đa trắng Yên Bình	Yên Bái	0,01%	0,01%	60.000.000	-	(*)	0,01%	0,01%	60.000.000	-	(*)
				7.362.500.000	5.312.500.000	(*)			7.362.500.000	5.312.500.000	(*)

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chủ sở hữu được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chi nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn và các bên liên quan

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	45.927.311.663	19.818.627.645
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	4.717.948.275	4.876.894.775
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 2	3.525.588.351	3.525.588.351
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 7	2.337.874.950	3.106.252.950
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	15.477.544.754	12.365.826.829
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 16	2.118.878.657	2.118.878.657
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	7.218.331.428	14.294.724.775
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh	113.346.961.015	56.507.270.516
Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc	15.090.752.318	25.810.026.387
Ban Điều hành Tổ hợp Dự án Thủy điện Buôn Tua Srah	9.481.866.973	9.481.866.973
Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt	4.401.704.314	4.401.704.314
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Buôn Kuốp	-	9.440.704.797
Các bên thứ ba		
Các khách hàng khác	314.986.237.958	210.858.682.498
	538.631.000.656	376.607.049.467

Khoản phải thu từ công ty mẹ và các công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thanh toán theo các điều khoản của từng hợp đồng.

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Bao gồm trong trả trước cho người bán ngắn hạn khác có số dư từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Vinaconex 6	20.775.988.564	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 9	6.445.535.453	46.254.538.263
	27.221.524.017	46.254.538.263

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Petrowaco vay. Khoản cho vay này có kỳ hạn 12 tháng, không được đảm bảo và chịu lãi suất từ 5% đến 6% một năm (2015: 5% đến 6% một năm).

13. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tạm ứng	6.356.295.814	4.769.099.835
Phải thu lãi tiền gửi	6.461.312.057	6.113.767.817
Phải thu khác	3.242.728.051	294.772.162
	<hr/>	<hr/>
	16.060.335.922	11.177.639.814
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2016			1/1/2016				
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Siêu Tuệ	Trên 3 năm	2.169.303.500	2.169.303.500	-	Trên 3 năm	2.169.303.500	2.169.303.500	-
Công ty Cổ phần Sông Đà HTC	Trên 3 năm	3.018.083.780	846.506.200	2.171.577.580	Trên 3 năm	3.732.531.000	846.506.200	2.886.024.800
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	Trên 3 năm	2.583.660.508	2.583.660.508	-	Trên 3 năm	2.583.660.508	2.583.660.508	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Trên 1 năm	7.041.798.295	6.853.795.004	188.003.291	Trên 1 năm	8.041.798.295	6.853.795.004	1.188.003.291
Công ty Đầu tư Xây dựng công trình Ngâm Việt Nam	Trên 1 năm	3.562.893.654	2.928.754.048	634.139.606	Trên 1 năm	3.562.893.654	2.928.754.048	634.139.606
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	Trên 1 năm	1.873.976.000	866.888.700	1.007.087.300	Trên 1 năm	1.873.976.000	1.007.087.300	866.888.700
Các khoản khác	Trên 3 năm	11.312.936.026	11.312.936.026	-	Trên 3 năm	10.379.371.078	10.379.371.078	-
Các khoản khác	Dưới 3 năm	8.566.904.168	1.983.116.822	6.583.787.346	Dưới 3 năm	9.205.933.874	2.994.767.170	6.211.166.704
		40.129.555.931	29.544.960.808	10.584.595.123		41.549.467.909	29.763.244.808	11.786.223.101

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Hàng tồn kho

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	6.502.529.202	-	8.928.994.029	-
Công cụ và dụng cụ	392.754.500	-	406.072.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	636.862.480.241	-	496.989.901.322	-
	643.757.763.943	-	506.324.967.851	-

Trong kỳ, chi phí đi vay trị giá 2.018.888.889 VND được vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Các dự án xây dựng dở dang lớn như sau:

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh	-	21.440.539.045
Dự án Cao tốc BOT Bắc Giang	11.152.134.741	31.689.465.891
Dự án Tổ hợp hóa lọc dầu Nghi Sơn	-	14.101.691.336
Dự án Star AD1 - Đài móng tầng hầm	1.187.521.150	20.648.352.223
Dự án 97-99 Láng Hạ - Khoan cọc nhồi	9.842.139.545	14.382.828.455
Dự án ADG Garden - Đài móng, tầng hầm	21.157.081.045	15.929.807.960
Dự án khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh D (*)	24.549.196.556	24.549.196.556
Dự án Chung cư CT4	442.147.637.781	243.902.523.808
Các dự án khác	126.826.769.423	110.345.496.048
	636.862.480.241	496.989.901.322

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm chi phí cho dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long với số tiền là 24.549.196.556 VND. Dự án đã bị thu hồi đất theo Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh về việc “Thu hồi đất của Công ty Cổ phần Cơ giới Lắp máy và Xây dựng (nay là Công ty Cổ phần VIMECO) đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D, Phường Hà Khánh, Thành phố Hạ Long giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất Thành phố Hạ Long quản lý”. Ngày 23 tháng 7 năm 2012, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh đã ban hành Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc thành lập Hội đồng xác định giá trị còn lại của tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất không có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước để hoàn trả cho người bị thu hồi liên quan đến dự án khu đô thị Cao Xanh – Hà Khánh D do Công ty Cổ phần VIMECO làm chủ đầu tư.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 29 tháng 8 năm 2012, Hội đồng đã họp do Sở tài chính Tỉnh Quảng Ninh – Chủ tịch Hội đồng chủ trì. Hội đồng thống nhất đề nghị chủ đầu tư chuẩn bị các tài liệu liên quan để Hội đồng xem xét. Ngày 4 tháng 2 năm 2013, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh ban hành Công văn số 457/STC-QLG xác nhận đã nhận hồ sơ liên quan đến dự án Cao Xanh – Hà Khánh D theo nội dung Công văn số 119/CV/VIMECO-DT ngày 31 tháng 1 năm 2013 của Công ty. Căn cứ vào các sự kiện nêu trên và Điều 35 “Xử lý tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tài sản đã đầu tư trên đất trong trường hợp thu hồi đất tại các khoản 2, 3, 5, 8, 9, 11 và 12 Điều 38” của Nghị định của Chính phủ số 181/2004/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai, ngày 16 tháng 1 năm 2014, Sở Tài chính Tỉnh Quảng Ninh có Công văn số 182/STC-QLG thông báo giá trị sơ bộ số liệu của đơn vị thẩm định đối với dự án này là 31,143 tỷ VND. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng Công ty sẽ thu hồi được số tiền 24.549.196.556 VND.

01/01
3/01
3/01
3/01

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	47.653.043.752	317.944.482.190	143.537.480.839	4.479.216.334	324.630.719	513.938.853.834
Tăng trong kỳ	-	34.306.180.377	1.188.367.273	-	650.000.000	36.144.547.650
Thanh lý	-	(2.389.638.863)	-	-	-	(2.389.638.863)
Phân loại lại	-	(158.059.669)	(793.470.540)	514.030.209	437.500.000	-
Số dư cuối kỳ	47.653.043.752	349.702.964.035	143.932.377.572	4.993.246.543	1.412.130.719	547.693.762.621
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	36.265.035.165	264.767.052.172	110.583.591.691	4.173.717.701	322.857.700	416.112.254.429
Khấu hao trong kỳ	958.811.730	11.091.242.254	3.036.955.766	53.107.982	124.223.243	15.264.340.975
Thanh lý	-	(2.389.638.863)	-	-	-	(2.389.638.863)
Phân loại lại	-	(110.393.842)	(403.636.367)	514.030.209	-	-
Số dư cuối kỳ	37.223.846.895	273.358.261.721	113.216.911.090	4.740.855.892	447.080.943	428.986.956.541
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	11.388.008.587	53.177.430.018	32.953.889.148	305.498.633	1.773.019	97.826.599.405
Số dư cuối kỳ	10.429.196.857	76.344.702.314	30.715.466.482	252.390.651	965.049.776	118.706.806.080

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 354.226 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 290.958 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 86.987 triệu VND (1/1/2016: 92.554 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và công ty con.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Khoan cọc thí nghiệm cho dự án Khu đô thị Trần Thị Lý	973.734.454	973.734.454	973.734.454	973.734.454
San nền cho diện tích 1,7 ha cho dự án Trụ sở CTCP Vimeco	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600	9.001.562.600
	9.975.297.054	9.975.297.054	9.975.297.054	9.975.297.054

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	15.459.464.609
Tăng trong kỳ	7.959.505.612
Phân bổ trong kỳ	(6.814.094.317)
Số dư cuối kỳ	16.604.875.904

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả người bán ngắn hạn**Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan**

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	3.185.059.484	3.185.059.484
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 12	1.356.127.901	1.425.127.901
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nước sạch	2.534.978.301	2.534.978.301
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện Miền Bắc 2	124.508.938	124.508.938
Công ty Cổ phần Vipaco	1.489.704.609	1.489.704.609
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Trường Hải	45.850.998.088	44.438.561.488
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Hà Nội	8.402.703.381	7.754.674.381
Công ty Cổ phần Thương mại và Vật liệu Xây dựng An Hưng	9.028.551.454	10.620.341.131
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Lâm	3.970.048.429	6.880.971.859
Các nhà cung cấp khác	275.943.586.458	239.653.727.135
	351.886.267.043	318.107.655.227

Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá rằng những khoản phải trả người bán nêu trên đều nằm trong khả năng trả nợ của Công ty và công ty con.

Khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không tính lãi và phải trả theo điều kiện cụ thể của từng hợp đồng.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Người mua trả tiền trước**(a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Bao gồm trong người mua trả tiền trước ngắn hạn có số dư từ các bên liên quan như sau:

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	45.350.495.879	60.566.827.472
	45.350.495.879	60.566.827.472

(b) Người mua trả tiền trước dài hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Tiền nhận trước đối với các căn hộ chào bán thuộc dự án CT4	635.652.508.615	191.968.405.235
	635.652.508.615	191.968.405.235

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	1/1/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.317.188.113	41.482.724.077	(39.488.085.598)	3.311.826.592
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.827.364.028	4.223.777.868	(4.347.387.169)	6.703.754.727
Thuế thu nhập cá nhân	1.022.826.032	1.778.904.993	(145.170.990)	2.656.560.035
Thuế tài nguyên và phí môi trường	-	1.394.104.651	(1.394.104.651)	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.295.459.000	647.729.500	-	1.943.188.500
Các loại thuế khác	373.135.312	55.519.882	(55.519.882)	373.135.312
	10.835.972.485	49.582.760.971	(45.430.268.290)	14.988.465.166

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước thể hiện khoản thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ các khách hàng ký hợp đồng mua căn hộ thuộc Dự án CT4 theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	4.709.142.111	4.709.142.111
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án khoan cọc nhồi - Star AD1	470.994.688	2.418.000.000
Chi phí phải trả thầu phụ thi công dự án khu đô thị An Khánh	33.500.000.000	-
Chi phí phải trả khác	120.537.073	120.537.073
	<hr/>	<hr/>
	38.800.673.872	7.247.679.184
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

23. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Doanh thu nhận trước đối với các diện tích cho thuê thương mại và văn phòng	4.212.309.355	3.142.923.056
	<hr/>	<hr/>

24. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	590.009.027	321.081.491
Bảo hiểm xã hội	1.913.813.068	726.453.541
Bảo hiểm y tế	137.465.851	132.573.373
Bảo hiểm thất nghiệp	280.274.087	120.785.881
Các khoản tạm ứng phải trả	9.506.420.334	7.446.580.043
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	469.185.550	469.185.550
Lãi vay phải trả	2.594.500.163	1.126.369.800
Phải trả phí bảo trì chung cư	1.506.868.033	1.506.868.033
Đặt cọc dự thầu	1.804.000.000	-
Các khoản phải trả khác	11.133.526.634	21.763.150.449
	<hr/>	<hr/>
	29.936.062.747	33.613.048.161
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.620.032.000	1.460.032.000

(c) Phải trả khác cho các bên liên quan

	30/6/2016	1/1/2016
	VND	VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	297.150.610	4.524.127.025

Phải trả khác cho công ty mẹ không được đảm bảo, không tính lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Vay**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2016		Biến động trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	295.773.323.697	295.773.323.697	367.346.042.329	(348.193.350.615)	314.926.015.411	314.926.015.411
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	15.016.569.292	15.016.569.292	17.987.698.923	(15.016.569.292)	17.987.698.923	17.987.698.923
	310.789.892.989	310.789.892.989	385.333.741.252	(363.209.919.907)	332.913.714.334	332.913.714.334

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Tại Công ty Cổ phần VIMECO

Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Thăng Long	6,5%	81.427.480.680	29.579.771.335
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Tây	5,7% - 7,3%	49.045.710.470	64.182.642.878
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Thành	5% - 7,7%	65.615.441.265	62.998.906.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Cầu Giấy	4,2% - 6,5%	60.469.310.489	61.159.717.165
Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Hoàng Quốc Việt	5,5% - 6,5%	40.000.000.000	59.072.986.700
Vay cá nhân	7%	1.584.500.000	1.584.500.000

Tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Tây	8,80%	14.399.413.152	14.984.799.119
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – chi nhánh Hà Nội	9,5%	700.755.555	800.000.000
Vay cá nhân	8%	1.683.403.800	1.410.000.000
		314.926.015.411	295.773.323.697

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 34.775 triệu VND (1/1/2016: 27.325 triệu VND) (Thuyết minh 16). Các khoản vay cá nhân không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tại Công ty Cổ phần VIMECO					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Thăng Long	VND	9,5% - 12%	2013 - 2019	9.708.500.000	3.288.500.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Thành	VND	7,9%	2014 - 2016	50.779.510.450	52.257.319.750
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Tây	VND	9% - 9,5%	2015 - 2020	19.285.000.000	12.555.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội – chi nhánh Hoàng Quốc Việt	VND	9% - 9,2%	2014 - 2020	10.408.603.000	12.414.919.000
Tại Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Tây	VND	10,5% - 11%	2012 – 2016	-	1.100.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					
				90.181.613.450	81.615.738.750
				(17.987.698.923)	(15.016.569.292)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					
				72.193.914.527	66.599.169.458

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản có giá trị ghi sổ là 52.212 triệu VND (1/1/2016: 65.229 triệu VND) (Thuyết minh 16).

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	678.668.669	1.642.606.337
Trích lập trong kỳ/năm	6.496.980.815	3.067.771.332
Sử dụng trong kỳ/năm	(2.953.465.001)	(4.031.709.000)
Số dư cuối kỳ/năm	4.222.184.483	678.668.669

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

27. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2015 – đã điều chỉnh lại	65.000.000.000	30.000.000.000	-	96.790.428.264	20.877.377.592	5.154.999.080	217.822.804.936
<i>Số dư tại ngày 1/1/2015 – đã báo cáo trước đây</i>	65.000.000.000	30.000.000.000	19.796.490.115	76.993.938.149	19.751.680.785	5.154.999.080	216.697.108.129
<i>Phân loại lại theo Thông tư 200 (*)</i>	-	-	(19.796.490.115)	19.796.490.115	-	-	-
<i>Điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước (**)</i>	-	-	-	-	1.125.696.807	-	1.125.696.807
Phát hành cổ phiếu	35.000.000.000	-	-	-	-	-	35.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	11.025.554.418	57.871.915	11.083.426.333
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(2.964.068.299)	(103.703.033)	(3.067.771.332)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(720.000.000)	-	(720.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(324.170.000)	(15.324.170.000)
Số dư tại ngày 30/6/2015	100.000.000.000	30.000.000.000	-	96.790.428.264	13.218.863.711	4.784.997.962	244.794.289.937

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2016	100.000.000.000	30.000.000.000	-	96.790.428.264	26.238.270.095	5.166.371.954	258.195.070.313
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	17.150.198.717	81.851.743	17.232.050.460
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(6.496.980.815)	-	(6.496.980.815)
Cổ tức (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	(15.000.000.000)	(324.170.000)	(15.324.170.000)
Biến động khác	-	-	-	-	115.075.907	(115.075.907)	-
Số dư tại ngày 30/6/2016	100.000.000.000	30.000.000.000	-	96.790.428.264	22.006.563.904	4.808.977.790	253.605.969.958

(*) Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính.

(**) Ngày 19 tháng 8 năm 2015, Kiểm toán Nhà nước đã công bố kết quả kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2014. Kết quả Kiểm toán Nhà nước có một số thay đổi so với số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Các chênh lệch này đã được điều chỉnh lại trong số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành và số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	10.000.000	100.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

29. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 6 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 15 tỷ VND (2015: 15 tỷ VND).

30. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích bổ sung vốn chủ sở hữu.

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Xây lắp	397.801.999.797	214.959.834.102
Sản xuất công nghiệp	303.969.524.316	222.920.804.790
Cung cấp dịch vụ	25.752.752.440	26.432.301.861
	727.524.276.553	464.312.940.753

Công ty Cổ phần VIMECO**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

32. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Xây lắp	390.164.441.965	207.770.035.508
Sản xuất công nghiệp	283.768.160.100	209.724.139.086
Cung cấp dịch vụ	17.386.451.694	17.601.229.733
	<hr/>	<hr/>
	691.319.053.759	435.095.404.327
	<hr/>	<hr/>

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	8.248.247.762	3.767.582.607
Cổ tức được chia	325.000.000	260.000.000
	<hr/>	<hr/>
	8.573.247.762	4.027.582.607
	<hr/>	<hr/>

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.743.487.824	8.060.545.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	600.085.701	654.117.193
Thuế, phí và lệ phí	489.861.000	229.055.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	422.686.270	682.949.738
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(218.284.000)	(2.003.408.937)
Chi phí bằng tiền khác	4.118.876.901	2.551.148.668
	<hr/>	<hr/>
	16.156.713.696	10.174.407.202
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

35. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	615.077.273	492.832.321
Khoản phạt thu được	3.895.452.636	-
Các khoản khác	456.413.637	1.442.569.663
	4.966.943.546	1.935.401.984

36. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	540.340.702.275	328.553.471.926
Chi phí nhân viên	75.487.656.153	53.893.539.681
Chi phí khấu hao	15.299.549.907	15.894.660.760
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	119.387.382.464	82.493.554.169

37. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	4.223.777.868	3.032.967.171

Công ty Cổ phần VIMECO
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.455.828.328	14.116.393.504
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	4.291.165.666	3.105.606.571
Chi phí không được khấu trừ thuế	32.670.589	-
Thu nhập không bị tính thuế	(65.000.000)	(57.200.000)
Các chênh lệch tạm thời	(35.058.387)	(15.439.400)
	<u>4.223.777.868</u>	<u>3.032.967.171</u>

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2015: 22%) trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Lãi trên cổ phiếu**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 16.533.607.789 VND (30/6/2015: 11.025.554.418 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 10.000.000 cổ phiếu (30/6/2015: 10.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	10.000.000	6.500.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong kỳ	-	3.500.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	10.000.000	10.000.000

(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông (*)	17.150.198.717	11.025.554.418
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.715	1.103

(*) Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty không bao gồm số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi vì quỹ khen thưởng và phúc lợi chưa được trích lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016. Công ty hiện chưa có kế hoạch phân bổ quỹ khen thưởng và phúc lợi cho năm 2016. Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể giảm đi do việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi.

Công ty Cổ phần VIMECO

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

39. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	205.887.182.187	100.098.611.677
Cổ tức	7.711.350.000	7.711.350.000
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	28.458.925.818	2.677.447.325
Mua hàng hóa và dịch vụ	135.403.486.335	57.823.438
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện miền Bắc 2		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	-	5.247.983.092
Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 – Dự án Bắc An Khánh		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	62.394.492.025	-
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.527.293.700	1.111.517.000
Thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.052.000.000	720.000.000

Ngày 8 tháng 8 năm 2016

Người lập:



Võ Thị Hải An
Người lập

Người duyệt:



Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng



Nguyễn Học Trình
Tổng Giám đốc